

CÔNG TY TNHH MTV TRUNG LIÊM



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
của cơ sở
TRẠM TRỘN BÊ TÔNG TƯƠI TRUNG LIÊM

Đồng Tháp, tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH MTV TRUNG LIÊM



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
của cơ sở
TRẠM TRỘN BÊ TÔNG TƯƠI TRUNG LIÊM

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH MTV
TRUNG LIÊM
GIÁM ĐỐC

Đồng Tháp, tháng năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG	iv
DANH MỤC CÁC HÌNH	v
Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	4
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)	4
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	4
Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	5
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:	5
1.1. Thu gom và thoát nước mưa	5
1.2. Thu gom và thoát nước thải	5
1.3. Xử lý nước thải	6
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	6
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	7
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt	7
3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường	7
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	7
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	8
2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường giai đoạn dự án đi vào vận hành	8
2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải	8
2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	12
2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn	13

2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường	16
2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:.....	16
3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	17
Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	18
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	18
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	19
Chương VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	20
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư	20
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	20
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý các công trình, thiết bị xử lý chất thải	21
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	22
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	22
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	22
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	22
Chương VII CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	23
PHỤ LỤC BÁO CÁO	24

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	: Bộ Tài Nguyên Môi Trường
CTR	: Chất thải rắn
NĐ	: Nghị định
NTSH	: Nước thải sinh hoạt
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	: Quyết định
CTNH	: Chất thải nguy hại
TNMT	: Tài nguyên môi trường
TT	: Thông tư
UBND	: Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Hạng mục công trình	2
Bảng 2. Nhu cầu sử dụng nước	3
Bảng 3. Hiệu suất xử lý chất ô nhiễm khi qua bể tự hoại	10
Bảng 4. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khi dự án hoạt động.....	14
Bảng 5. Danh mục công trình, biện pháp BVMT của dự án.....	17
Bảng 6. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt.....	18
Bảng 7. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải sản xuất.....	19
Bảng 8. Danh mục kế hoạch vận hành thử nghiệm	20

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ cấu tạo hàm tự hoại 3 ngăn	9
Hình 2. Bồn lọc nhanh nước thải	12
Hình 3. Hướng dẫn phân loại rác sinh hoạt tại nguồn	13

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH MTV Trung Liêm.

- Địa chỉ văn phòng: Quốc lộ 30, ấp An Lạc, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư:

(Ông) Bùi Nguyễn Hiếu Trung; Chức vụ: Giám đốc.

Điện thoại: 0903191789.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 1400456663 chứng nhận lần đầu ngày 06/8/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25/5/2023 của Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 1400456663-002, đăng ký lần đầu ngày 17/8/2022 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 31/5/2023 của Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp.

2. Tên cơ sở: Công ty TNHH MTV Trung Liêm.

- Địa điểm cơ sở: Ấp An Định, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Vốn điều lệ: 3.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, năm trăm triệu đồng).

- Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Nhóm C – Dự án công nghiệp với tổng vốn đầu tư dưới 60 tỷ. Dự án có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải ra môi trường, thuộc mục 2, Phụ lục V, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt của cơ sở:

a. Công suất:

Cơ sở hoạt động sản xuất và kinh doanh bê tông tươi. Công suất hoạt động của cơ sở: 30 m³/ngày.

b. Các hạng mục công trình của dự án:

Bảng 1. Hạng mục công trình

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (m²)	Ghi chú
1	Văn phòng làm việc	10	Đã xây dựng
2	Nhà bảo vệ	6	
3	Bãi rửa xe	250	
4	Xưởng sửa chữa	250	
5	Khu vực chứa đá và cát		
6	Kho xi măng		
7	Trạm trộn bê tông tươi		
8	Phễu cấp liệu		
9	Khu chứa xỉ		
10	Nhà vệ sinh		
11	Kho rác thải		
12	Sân đường nội bộ		
	Tổng cộng		

(Đính kèm Sơ đồ mặt bằng tổng thể ở phụ lục)

3.2.Sản phẩm của cơ sở: bê tông tươi thương mại.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

Theo quy trình công nghệ, cơ sở không sử dụng phế liệu nhập khẩu, nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu sử dụng thông thường đối với dự án trạm trộn bê tông tươi. Cụ thể như sau:

- **Nhu cầu cấp nước:** Nguồn nước sử dụng từ mạng lưới cấp nước của khu vực. Nhu cầu cấp nước chủ yếu cho sinh hoạt (vệ sinh, tắm giặt) của khoảng 10 công nhân làm việc tại dự án (trong đó có 02 công nhân ở lại dự án, 08 công nhân về nhà sau giờ làm việc) và nước cấp cho hoạt động chiết nạp oxy lỏng (vệ sinh bình, làm mát bình oxy). Cụ thể như sau:

Bảng 2. Nhu cầu sử dụng nước

Stt	Hoạt động	Đơn vị	Lượng nước sử dụng
1	Nước cấp sinh hoạt 10 người (trong đó có 02 người lưu trú): + 02 người x 100 lít/người. ngày ÷ 1.000 = 0,2m ³ /ngày + 08 người x 50 lít/người. ngày ÷ 1.000 = 0,4m ³ /ngày Tổng nhu cầu cấp nước sinh hoạt: 0,6 m³/ngày	m ³ /ngày	0,6
2	- Nước vệ sinh bình oxy lỏng: 10 lít/bình x 80 bình/ngày ÷ 1.000 = 0,8m ³ /ngày - Nước làm mát bình oxy lỏng: 10 lít/bình x 80 bình/ngày ÷ 1.000 = 0,8m ³ /ngày. Tổng nhu cầu cấp nước sản xuất: 1,6 m ³ /ngày	m ³ /ngày	1,6
	Tổng	m³/ngày	2,2

- Nhu cầu cấp điện:

Sử dụng nguồn điện từ mạng lưới điện quốc gia để phục vụ chiếu sáng và sinh hoạt cho dự án. Ước tính lượng điện tiêu thụ theo định mức đối với cơ sở tiểu công nghiệp được quy định tại QCVN 01:2021/BXD, chỉ tiêu cấp điện là 140kW/ha. Tổng diện tích của dự án là 2.619,5 m² (tương đương 0,26195ha). Vậy nhu cầu cấp điện cho dự án khoảng 0,26195ha x 140kW/ha = **36,673 kW/ngày.**

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)

Dự án phù hợp với các văn bản pháp lý sau về quy hoạch bảo vệ môi trường:

- Phù hợp với Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH 14 ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;
- Phù hợp với quy định về Phân vùng môi trường được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Cụ thể: Tuân theo Điều 22, Điều 23, Điều 25, Mục 1, Chương III của Nghị định;
- Phù hợp với Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/01/2017, có hiệu lực từ ngày 01/01/2019;
- Phù hợp với Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/01/2017.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Hiện trạng khu vực dự án chưa có dấu hiệu ô nhiễm môi trường, xung quanh có cây xanh tự nhiên. Bên cạnh đó, dự án không thuộc dự án có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao, chất thải phát sinh với khối lượng không lớn nên môi trường xung quanh vẫn đảm bảo khả năng tiếp nhận.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Thu gom và thoát nước mưa

- Thông số kỹ thuật cơ bản: Công thu gom và sêno trên mái, rãnh hở 0,3m dọc theo ranh cơ sở.

- Số lượng và vị trí điểm thoát nước mưa ra môi trường: 01 điểm xả thải ra sông Cần Lố.

- Quy trình vận hành tại điểm thoát nước mưa: Nước mưa được thu gom và lắng tại hố ga và thoát nước trong ra môi trường xung quanh.

1.2. Thu gom và thoát nước thải

1.2.1. Nước thải sinh hoạt

- Thông số kỹ thuật cơ bản của công trình thu gom nước thải: Bể tự hoại hiện hữu, đảm bảo khả năng xử lý.

- Điểm xả nước thải sau xử lý: 01 điểm

+ Mô tả vị trí xả thải: Tự thấm sau xử lý.

+ Đánh giá yêu cầu kỹ thuật theo quy định: Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Tự thấm tại cơ sở.

1.2.2. Nước thải công nghiệp

- Thông số kỹ thuật cơ bản của công trình thu gom nước thải: Hầm thu gom tại trạm trộn qua 02 ngăn lắng và xử lý.

- Thông số kỹ thuật cơ bản của công trình thoát nước thải:

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Thoát ra mương hở 0,3m dẫn về sông Cần Lố.

+ Mô tả vị trí xả thải: 01 điểm xả thải trên sông Cần Lố.

+ Đánh giá yêu cầu kỹ thuật theo quy định: Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Cần Lố.

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Nước thải sinh hoạt

- Mô tả công trình xử lý đã xây dựng, lắp đặt: Bể tự hoại 03 ngăn hiện hữu.

- Quy mô, công suất: 30 m³.

- Công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành:

Nước thải được thu gom và xử lý qua ngăn lắng, ngăn xử lý yếm khí và ngăn lắng sau đó thoát ra môi trường ở dạng tự thấm.

1.3.2. Nước thải công nghiệp

- Mô tả công trình xử lý đã xây dựng, lắp đặt: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải trạm trộn.

- Quy mô, công suất: 60m³

- Công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành: Nước thải sau xử lý thải ra sông Cần Lố.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Hoạt động của cơ sở không có nguồn thải phát sinh bụi, khí thải từ quy trình sản xuất. Tuy nhiên, một số hoạt động sau phát sinh bụi, khí thải dạng phân tán ra môi trường xung quanh và không phát sinh thường xuyên như:

- Bụi, khí thải của các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm ra vào cơ sở; Bụi và khí thải của các máy móc, thiết bị sử dụng tại cơ sở (cần cẩu, kobe, xe tải...) do các máy móc thiết bị này hoạt động nhờ vào quá trình đốt nhiên liệu (dầu DO, xăng). Thành phần ô nhiễm chủ yếu là: Bụi đất, SO₂, NO₂, CO₂.

- Bụi từ các bãi tập kết vật liệu (cát, đá, xi măng), phễu cấp liệu ở trạm trộn bê tông và sân đường nội bộ. Thành phần ô nhiễm chủ yếu là: Bụi đất, bụi cát, bụi xi măng.

Cơ sở đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu để không phát tán bụi, khí thải ra môi trường xung quanh, làm ảnh hưởng đến người dân xung quanh. Biện pháp cụ thể như sau:

- Thường xuyên phun nước làm tăng độ ẩm các khu vực phát sinh bụi như bãi tập kết cát, xi măng, đường nội bộ. Nguyên liệu (cát, đá) được tưới ẩm trước

khi trộn bê tông. Xi măng cấp vào cối trộn thông qua hệ thống ống cấp bằng thép kín, không phát tán ra môi trường.

- Công nhân được trang bị bảo hộ lao động khi làm việc: Áo, khẩu trang, găng tay,...

- Xây dựng tường chắn cao 5m, bao xung quanh cơ sở nhằm hạn chế bụi phát tán ra môi trường xung quanh.

- Máy móc, thiết bị và phương tiện được kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng đúng kỹ thuật. Sử dụng nhiên liệu đạt tiêu chuẩn cho từng loại máy móc, thiết bị và phương tiện. Hạn chế lưu thông phương tiện vào giờ cao điểm.

- Khi vận chuyển nguyên liệu hoặc sản phẩm ra vào cơ sở, lưu thông trên đường giao thông của khu vực, cần được che chắn đảm bảo không rơi vãi, phát tán bụi trên suốt chuyến đường vận chuyển. Không chở quá tải trọng cho phép của phương tiện theo quy định.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Công trình: Thùng chứa rác sinh hoạt
- Thông số kỹ thuật cơ bản: Loại 10 lít và 120 lít
- Yêu cầu bảo vệ môi trường: Phân loại rác theo hướng dẫn tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.
- Chung loại, khối lượng: Thức ăn thừa, bao bì nilông, chai nhựa,...

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Công trình: Bãi tập kết xỉ thải, kho chứa chất thải công nghiệp thông thường.
- Yêu cầu bảo vệ môi trường: Lưu giữ và xử lý đúng hướng dẫn tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.
- Chung loại, khối lượng: Xỉ thải, vỏ bánh xe, phụ kiện hư hỏng từ bảo dưỡng máy móc, thiết bị không dính thành phần nguy hại.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Công trình: Kho chứa chất thải nguy hại.
- Thông số kỹ thuật cơ bản: Kín, kít, nền chống thấm.

- Yêu cầu bảo vệ môi trường: Phân loại, thu gom và hợp đồng đơn vị đủ chức năng xử lý theo hướng dẫn tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

- Chung loại, khối lượng: Giẻ lau dính dầu, nhớt thải từ bảo dưỡng, bóng đèn hỏng, pin,...

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Thiết bị giảm tiếng ồn, độ rung được lắp đặt đồng bộ trong trạm trộn, băng tải.

- Quy chuẩn áp dụng tiếng ồn đối với cơ sở: QCVN 26:2010/BTNMT.

- Quy chuẩn áp dụng độ rung đối với cơ sở: QCVN 27:2010/BTNMT.

Do dự án đã hoàn thành các hạng mục công trình trước khi Luật BVMT có hiệu lực. Do đó trong phạm vi báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án không trình bày các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường giai đoạn thi công xây dựng dự án.

2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường giai đoạn dự án đi vào vận hành

2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

2.1.1. Nước thải sinh hoạt

- Quy mô, công suất: Nước thải sinh hoạt chủ yếu phát sinh từ quá trình rửa tay, tắm, giặt của công nhân làm việc tại dự án. Nhu cầu cấp nước sinh hoạt cho dự án phục vụ cho 10 người (trong đó có 02 người lưu trú, còn lại 08 người về nhà sau giờ tan ca). Theo QCVN 01:2021/BXD, định mức cấp nước là 100 lít/người. ngày, ước tính cho công nhân không lưu trú bằng 50% định mức.

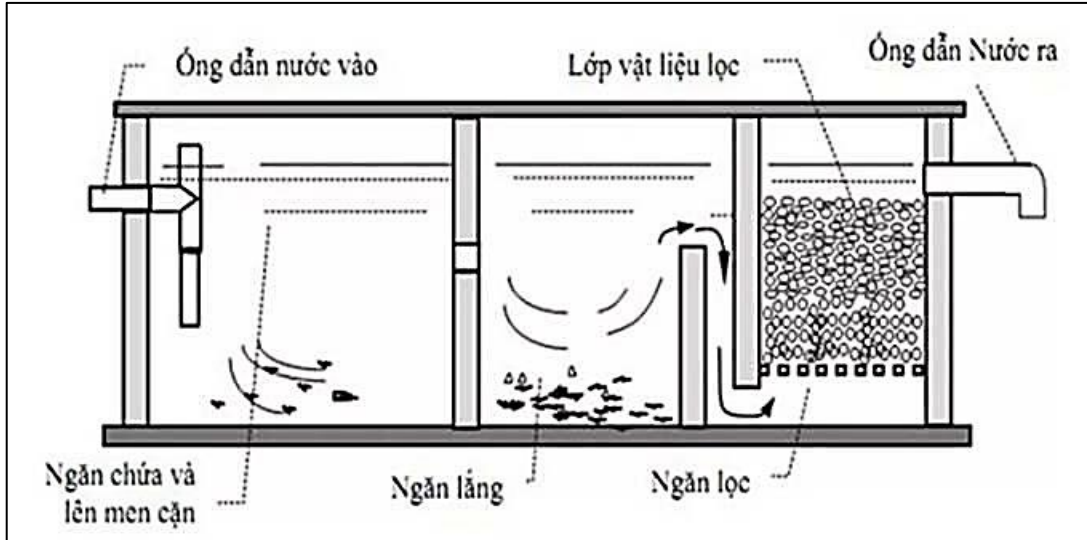
Tổng nhu cầu cấp nước sinh hoạt là: $[(02 \text{ người} \times 100 \text{ lít/người.ngày}) + (08 \text{ người} \times 50 \text{ lít/người.ngày})] \div 1.000 = 0,6 \text{ m}^3/\text{ngày}$

Căn cứ Văn bản hợp nhất 13/VBHN-BXD năm 2020 Nghị định thoát nước và xử lý nước thải, nước thải sinh hoạt ước tính bằng 100% nước sạch tiêu thụ theo hoá đơn tiền nước. Theo đó lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án là **0,6 m³/ngày** (theo ước tính tại Chương I).

Hiện trạng tại dự án sử dụng nhà vệ sinh có bể tự hoại 03 ngăn để thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt hiện hữu.

- Quy trình xử lý:

- + Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh: $0,6 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- + Công nghệ xử lý: xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn.
- Yêu cầu xử lý: QCVN 14:2008/BTNMT (cột B).
- Quy trình vận hành: Nước thải thô → Bể tự hoại 3 ngăn → Nguồn tiếp nhận.



Hình 1. Sơ đồ cấu tạo hầm tự hoại 3 ngăn

- Kết cấu của hầm tự hoại 3 ngăn:
 - + Ngăn chứa phân: có kích thước lớn nhất, chiếm $2/3$ dung tích hầm, đây là nơi tích trữ phân. Phân bùn và váng nổi bọt bị giữ lại bên ngăn chứa phân.
 - + Ngăn lọc: chiếm $3/4$ thể tích còn lại, nơi này chỉ nhận nước từ ngăn chứa phân đi qua bằng các lỗ thông trên vách
 - + Ngăn khử mùi: chứa than, nước từ ngăn lọc đi ngược lên trên qua than sẽ bị hấp thu mùi hôi trước khi xả ra bên ngoài.
- Thông số thiết kế cơ bản của bể tự hoại hiện hữu như sau:
 - + Chiều rộng bể hữu dụng: 2m
 - + Chiều dài ngăn thứ nhất (hữu dụng): 4,4m
 - + Chiều dài ngăn thứ hai (hữu dụng): 1,6m
 - + Chiều cao lớp nước (hữu dụng): 2m
 - + Độ sâu bể (hữu dụng): 2,5m
 - + Thể tích hữu dụng là: 30m^3

*** Đánh giá hiệu quả:**

Bảng 3. Hiệu suất xử lý chất ô nhiễm khi qua bể tự hoại

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Nồng độ (mg/l)		QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B)	Hiệu suất xử lý (%)
			Chưa xử lý	Đã xử lý		
1	pH	-	7,5	7,4	5-9	-
2	SS	mg/L	200	46	100	63-77 ^(*)
3	BOD ₅	mg/L	200	24	50	87-88 ^(*)
4	Nitrat (tính theo N)	mg/L	0,5	0,12	50	76
5	Tổng phospho	mg/L	15	-	10	-
6	Tổng Coliforms	MPN/100mL	3x10⁷	-	5.000	-

(Nguồn: Giáo trình kỹ thuật xử lý nước thải, NXB Đại học Cần Thơ, 2014)

Ghi chú: (*) Tham khảo từ PGS.TS. Hoàng Văn Huệ, Thoát nước tập 2 – Kỹ thuật xử lý nước thải.

Nhận xét: Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn có các thông số ô nhiễm đặc trưng nằm trong giới hạn cho phép theo cột B, QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Nước thải sau xử lý được thoát ra môi trường ở dạng tự thấm.

Lưu lượng nước thải phát sinh cao nhất là 0,6 m³/ngày, với thể tích hữu dụng của bể tự hoại là 30 m³ thì khả năng lưu chứa tối thiểu là 50 ngày. Theo đó, công trình bể tự hoại hiện hữu đảm bảo khả năng lưu chứa và xử lý đạt yêu cầu kỹ thuật. Để đảm bảo hiệu quả xử lý định kỳ dự án thuê đơn vị có chức năng đến hút bùn (tần suất 1 lần/năm).

Có thể nhận thấy rằng, hầm tự hoại hiện hữu thừa khả năng lưu chứa và đảm bảo công suất để xử lý nước thải của dự án.

Đánh giá tính khả thi: Giải pháp thực hiện là phù hợp với tính chất của loại chất thải. Bể tự hoại được sử dụng phổ biến ở nhiều nơi bởi có nhiều ưu điểm như hiệu suất xử lý ổn định, kể cả khi dòng nước thải đầu vào có dao động lớn, chiếm ít diện tích, quản lý đơn giản, dễ áp dụng.

Tuy nhiên, để giám sát được hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt của bể tự hoại hiện hữu, không làm ô nhiễm môi trường đất, suy giảm chất lượng nước dưới đất, chủ dự án sẽ tiến hành cải tạo hệ thống thoát nước thải sau xử lý từ dạng tự thấm qua các lớp đất thành một cống thoát nước PVC Ø90 thoát ra mương vườn phía sau dự án (thuộc sở hữu cá nhân của giám đốc Công ty và thống nhất cho Công ty thoát nước thải ra mương vườn sau khi xử lý).

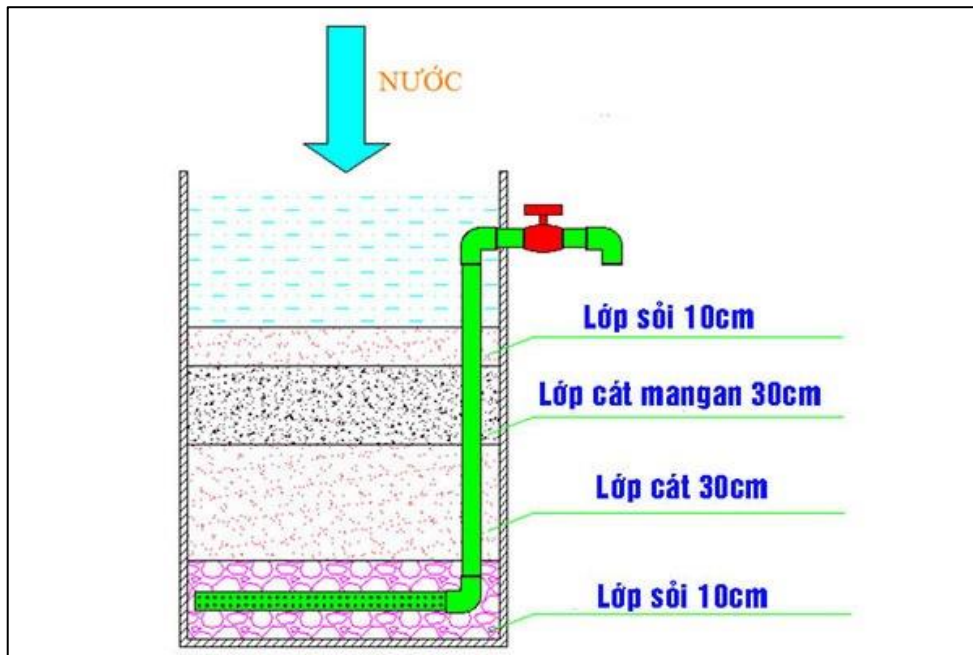
2.1.2. Nước thải sản xuất

- Quy mô, công suất: Nước thải sản xuất phát sinh chủ yếu từ công đoạn vệ sinh trạm trộn.

Lưu lượng nước sản xuất: Ước tính lượng nước thải sản xuất phát sinh bằng 100% lượng nước cấp cho hoạt động sản xuất đã ước tính ở Chương I là 30 m³/ngày.

- Tính chất nước thải: Giá trị pH cao, cặn lơ lửng do chứa xi măng, cát, đá

Bố trí rãnh thu nước bằng xi măng bên dưới khu vực sàn chiết nạp oxy lỏng để thu gom nước rửa bình và làm mát bình trong quy trình chiết nạp. Lượng nước phát sinh theo rãnh thu gom có độ dốc 2% dẫn về hố lắng (tự chảy). Lượng nước thải này sau khi lắng tại hố lắng, phần nước trong được bơm lên bồn lọc (đá, sỏi, cát) để loại bỏ hoàn toàn cặn lơ lửng và nước sau lọc sẽ được tái sử dụng cho công đoạn vệ sinh và kiểm tra rò rỉ khí ở mẻ tiếp theo hoặc tưới sân giảm bụi. Định kỳ kiểm tra và thu gom cặn lắng 1 lần/tháng, phần cặn lắng được thu gom và xử lý như chất thải nguy hại. Đối với vật liệu lọc của bồn lọc định kỳ kiểm tra và thay mới hoặc vệ sinh 01 lần/năm. Đối với vật liệu lọc không còn tái sử dụng được thu gom và xử lý như chất thải nguy hại.



Hình 2. Bồn lọc nhanh nước thải

2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Hoạt động chiết nạp oxy lỏng sử dụng điện để hoạt động các máy móc trong dây chuyền chiết nạp nên không phát sinh khí thải từ quá trình đốt các nhiên liệu, bên cạnh đó, hoạt động này bản chất là san chiết từ bồn oxy lỏng sang các bình nhỏ để cung cấp ra thị trường không có hoạt động sản xuất oxy lỏng nên không tạo ra khí CO₂.

Do đó, hoạt động vận chuyển nguyên liệu và phân phối sản phẩm bằng các phương tiện giao thông (ô tô tải, xe máy) làm phát sinh bụi, khí thải. Hoạt động này diễn ra không liên tục, chỉ phát sinh một vài thời điểm. Đồng thời, nguồn thải từ phương tiện vận chuyển là nguồn thải phân tán, ảnh hưởng trên tuyến đường vận chuyển nên chủ yếu Công ty áp dụng biện pháp giảm thiểu tác động tại dự án như sau:

- Bê tông hoá khu vực sân, đường nội bộ;
- Bảo trì, bảo dưỡng phương tiện vận chuyển;
- Che chắn phương tiện khi vận chuyển;
- Hạn chế vận chuyển giờ cao điểm.
- Trồng cây xanh xung quanh.

2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn

2.3.1. Rác thải sinh hoạt

- Khối lượng: Ước tính khối lượng rác phát sinh theo QCVN 01:2021/BXD trung bình phát sinh 0,8 kg/người. ngày (Đô thị loại V). Đồng thời, ước tính khối lượng rác phát sinh cho công nhân không lưu trú (02 người) bằng 50% khối lượng định mức. Khối lượng rác sinh hoạt phát sinh tối đa tại dự án như sau: $(08 \text{ người} \times 0,8 \text{ kg/người. ngày}) + (02 \text{ người} \times 0,4 \text{ kg/người. ngày}) = 7,2 \text{ kg/ngày}$

- Quy mô, công suất, quy trình xử lý: Lượng rác sinh hoạt phát sinh chủ yếu là bao bì nilông, vỏ chai nước, hộp đựng thực phẩm, vỏ trái cây, thức ăn thừa... do công nhân sử dụng trong giờ nghỉ ngơi. Khối lượng phát sinh tối đa là 7,2 kg/ngày.

Yêu cầu công nhân làm việc phân loại rác tại nguồn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Cụ thể:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được phân thành 03 nhóm sau:

Nhóm 1: Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế;

Nhóm 2: Chất thải thực phẩm;

Nhóm 3: Chất thải rắn sinh hoạt khác.



Hình 3. Hướng dẫn phân loại rác sinh hoạt tại nguồn

Chủ dự án dự kiến bố trí 03 thùng chứa rác sinh hoạt, dung tích 10 lít, có nắp đậy, tại các khu vực tập trung công nhân, thuê đơn vị thu gom rác địa phương đến thu gom và xử lý (*Đính kèm hợp đồng thu gom ở phụ lục báo cáo*).

- Thông số kỹ thuật:

+ Số lượng: 03 thùng

+ Dung tích: 10 lít/thùng

+ Màu sắc: 01 thùng màu xanh lá hoặc dán nhãn “CHẤT THẢI THỰC PHẨM – CHẤT THẢI HỮU CƠ DỄ PHÂN HUỖY”; 01 thùng màu cam hoặc dán nhãn “CHẤT THẢI CÓ KHẢ NĂNG TÁI SỬ DỤNG, TÁI CHẾ” và 01 thùng màu vàng hoặc dán nhãn “CÁC CHẤT THẢI KHÁC – KHÔNG NGUY HẠI”.

2.3.2. Chất thải rắn sản xuất

- Khối lượng: Vỏ bình oxy không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (hư hỏng van, rò rỉ, hỏng vỏ, không đảm bảo chứa oxy lỏng theo quy định...) ước tính khoảng 5% tổng khối lượng bình chiết nạp, khối lượng phát sinh là: $5\% * 40\text{kg/bình} * 80 \text{ bình/ngày} = 0,16 \text{ tấn/ngày}$.

- Quy mô, công suất, quy trình xử lý: Theo Danh mục chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường ở Mẫu số 01, Phụ lục III, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, vỏ bình oxy được phân loại vào mã chất thải là 19 05 05 (Các bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn không dính CTNH), được ký hiệu là TT-R, tồn tại ở dạng rắn, không nguy hại nên Công ty bố trí khu vực lưu chứa chất thải rắn sản xuất và định kỳ chuyển giao cho đơn vị chuyên bảo dưỡng, sửa chữa vỏ bình, tần suất tối thiểu 3 tháng/lần.

2.3.3. Chất thải nguy hại

- Khối lượng: Dự án hoạt động không phát sinh chất thải nguy hại từ quá trình sản xuất, chủ yếu là chất thải nguy hại như quy mô hộ gia đình, bao gồm: pin, ắc quy đã qua sử dụng, bóng đèn huỳnh quang cũ, vỏ chai lọ đựng hóa chất nguy hại (chai xịt côn trùng, nước tẩy rửa...), chất thải điện tử, mực in văn phòng...

- Quy mô, công suất, quy trình xử lý:

Thành phần chất thải nguy hại và khối lượng ước tính phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án như sau:

Bảng 4. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khi dự án hoạt động

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu chất thải	Tính chất nguy hại chính	Khối lượng (Kg/năm)
1	Mực in văn phòng thải	08 02 06	Rắn	TT	-	1,0
2	Hộp chứa mực in văn phòng thải	08 02 08	Rắn	TT	-	1,0
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	Đ, ĐS	0,5
4	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	NH	Đ, ĐS, AM	0,5
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	Rắn	NH	Đ, ĐS	5,0
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	Rắn	KS	Đ, ĐS	2,0
7	Bùn cặn hồ lắng	12 06 05	Bùn	Ks	Đ, ĐS	1,0
Tổng cộng (kg/năm)						11

Chủ dự án bố trí 01 thùng chứa dung tích 120 lít, có nắp đậy, dán nhãn “CHẤT THẢI NGUY HẠI”, bố trí khu vực không bị mưa tạt, gió lùa, bên dưới nền chống thấm, chống tràn đổ. Công ty hợp đồng với đơn vị đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT và Nghị định 08/2022/NĐ-CP (Đính kèm phụ lục).

- Thông số kỹ thuật:
- + Số lượng: 01 thùng
- + Dung tích: 120 lít
- + Dán nhãn CTNH theo quy định TCVN 6707:2009.

2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường

Tiếng ồn chủ yếu từ quá trình bốc xếp các bình chứa oxy lỏng đến trạm chiết nạp và chuyển giao cho khách hàng. Ngoài ra tiếng ồn còn phát sinh từ quá trình bốc xếp các bình chứa gas LPG khi nhập kho và chuyển giao cho khách hàng. Hoạt động phát sinh tiếng ồn được đánh giá là không thường xuyên và không ảnh hưởng đến khu vực nhà dân xung quanh.

2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:

Dự án khi đi vào vận hành thử nghiệm và hoạt động ổn định có khả năng gặp sự cố cháy và tai nạn lao động. Chủ dự án đề xuất phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố như sau:

2.5.1. Sự cố cháy

Trạm chiết nạp oxy lỏng và khu vực kho chứa gas được thực hiện đúng theo quy định về phòng cháy chữa cháy (Đính kèm bản vẽ đã qua thẩm duyệt thiết kế về PCCC).

Ngoài ra, Công ty đã bố trí 05 tủ PCCC, trong đó 03 tủ tại kho chứa gas (LPG) và 02 tủ tại trạm chiết nạp oxy lỏng. Đồng thời, Công ty đã bố trí 01 hồ chứa nước dự phòng phục vụ chữa cháy với dung tích 60m³ đặt bên trái trạm chiết nạp oxy lỏng cùng với hệ thống đường ống phục vụ chữa cháy đúng yêu cầu kỹ thuật (Đính kèm mặt bằng tổng thể cấp nước chữa cháy).

Tại trạm chiết nạp oxy lỏng, Công ty bố trí 03 bộ bình chữa cháy (mỗi bộ gồm 01 bình bột MFZ8 chữa cháy và 01 bình CO₂ MT5 chữa cháy), 01 đèn chiếu sáng báo sự cố và 01 đèn chỉ dẫn thoát nạn. Tại kho chứa gas (LPG), Công ty lắp đặt hệ thống báo cháy tự động với 04 đầu báo rò rỉ khí gas, 06 bộ bình chữa cháy (mỗi bộ gồm 01 bình bột MFZ8 chữa cháy và 01 bình CO₂ MT5 chữa cháy), 01 đèn chiếu sáng báo sự cố và 01 đèn chỉ dẫn thoát nạn (Đính kèm mặt bằng bố trí hệ thống báo cháy tự động và bình chữa cháy).

Trên mái kho chứa, Công ty lắp đặt 01 kim thu sét tia tiên đạo bán kính bảo vệ là 72m cùng với hệ thống dây thoát sét, cọc tiếp địa (Đính kèm mặt bằng tổng thể bố trí hệ thống chống sét).

2.5.2. Sự cố tai nạn lao động

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân thực hiện chiết nạp oxy lỏng.

- Vệ sinh (quét dọn) nền sàn khu vực trạm chiết nạp oxy lỏng và các kho chứa.
- Sắp xếp các bình chứa oxy lỏng và gas (LPG) sao cho đảm bảo độ cao, khoảng cách an toàn.

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Danh mục các công trình BVMT, biện pháp BVMT của dự án và kế hoạch (tiên độ) xây lắp công trình được tổng hợp ở bảng dưới đây:

Bảng 5. Danh mục công trình, biện pháp BVMT của dự án

Stt	Công trình, biện pháp BVMT	Tiến độ thực hiện	Ghi chú
1	Bể tự hoại 03 ngăn 30 m ³	Đã có	
2	Hố lắng nước thải sản xuất	Đã có	
3	Bồn lọc nhanh nước thải sản xuất	Tháng 12/2023	
4	Thùng chứa rác sinh hoạt: 03 thùng loại 10 lít có dán nhãn phân loại	Đã có	Mua mới 100%
5	Khu vực chứa chất thải rắn sản xuất	Đã có	
6	Thùng chứa CTNH: 01 thùng loại 120 lít, có dán nhãn cảnh báo. Hợp đồng đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định	Tháng 12/2023	

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải:
 - + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh.
 - + Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ trạm trộn bê tông tươi.
- Lưu lượng xả nước thải tối đa:
 - + Nước thải sinh hoạt: 0,6 m³/ngày.
 - + Nước thải sản xuất: 1,6 m³/ngày.
- Số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép:
 - + 01 dòng nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại.
 - + 01 dòng nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:
 - + Nước thải sinh hoạt: cột B QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt với $C_{max} = C \cdot K$ (K=1,2 tương ứng với cơ sở sản xuất dưới 500 người).

Bảng 6. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT		
			C (Cột B)	K	C _{max}
1	pH	-	5-9	-	5-9
2	TSS	mg/L	100	1,2	120
3	TDS	mg/L	1.000	1,2	1200
4	BOD ₅	mg/L	50	1,2	60
5	Amoni tính theo N	mg/L	10	1,2	12
6	N-NO ₃ ⁻	mg/L	50	1,2	60
7	P-PO ₄ ³⁻	mg/L	10	1,2	12
8	Sulfua (H ₂ S)	mg/L	4	1,2	4,8
9	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	20	1,2	24
10	Tổng Coliforms	MPN/100mL	5.000	-	5.000

- + Nước thải sản xuất: cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Bảng 7. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải sản xuất

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B
1	pH	-	5,5-9
2	Chất rắn lơ lửng	mg/L	100
3	COD	mg/L	150
4	BOD ₅	mg/L	50
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	10
6	Chì	mg/L	0,5
7	Cadimi	mg/L	0,1
8	Sắt	mg/L	5
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10
10	Coliform	MPN/100mL	5.000

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

Không có

Chương VI
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH
XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC
MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án đầu tư với **công suất đạt 100%**. Kế hoạch như sau:

Bảng 8. Danh mục kế hoạch vận hành thử nghiệm

TT	Công trình xử lý chất thải	Chất lượng	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
1	Nước thải sinh hoạt	QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B với $C_{max} = C \cdot K$ ($K=1,2$ tương ứng với cơ sở sản xuất dưới 500 người).	20/12/2023	22/12/2023
2	Nước thải sản xuất	QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B	20/12/2023	22/12/2023
3	Xử lý rác thải sinh hoạt	Hợp đồng với DOWASEN- Chi nhánh dịch vụ môi trường	2023	Suốt thời gian hoạt động
4	Xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường	Hợp đồng với Công ty TNHH TM DV Môi trường Thái Minh	2023	
5	Xử lý chất thải nguy hại	Hợp đồng với Công ty TNHH TM DV Môi trường Thái Minh	2023	

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều Điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Công ty đề xuất kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý các công trình, thiết bị xử lý chất thải như sau:

1.2.1. Nước thải sinh hoạt

- Vị trí thu mẫu: Công thoát nước thải sau bể tự hoại ra mương vườn phía sau dự án.

- Thời gian dự kiến lấy mẫu: (3 ngày liên tiếp, 01 ngày/lần)

Lần 1: Ngày 20 tháng 02 năm 2024.

Lần 2: Ngày 21 tháng 02 năm 2024.

Lần 3: Ngày 22 tháng 02 năm 2024.

- Hình thức lấy mẫu: Đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn.

- Thông số quan trắc: pH, TSS, TDS, BOD₅, Amoni tính theo N, N-NO₃⁻, P-PO₄³⁻, Sunfua (H₂S), Dầu mỡ ĐTV và Tổng Coliforms.

1.2.2. Nước thải sản xuất

- Vị trí thu mẫu: Công thoát nước thải sau bồn lọc nhanh.

- Thời gian dự kiến lấy mẫu: (3 ngày liên tiếp, 01 ngày/lần)

Lần 1: Ngày 20 tháng 02 năm 2024.

Lần 2: Ngày 21 tháng 02 năm 2024.

Lần 3: Ngày 22 tháng 02 năm 2024.

- Hình thức lấy mẫu: Đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn.

- Thông số quan trắc: pH, Chất rắn lơ lửng, COD, BOD₅, Amoni (tính theo N), Chì, Cadimi, Sắt, Tổng dầu mỡ khoáng và Coliform.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

*** Quan trắc khí thải**

Dự án không thuộc đối tượng được quy định phải quan trắc khí thải định kỳ theo khoản 2, điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

*** Quan trắc nước thải sinh hoạt**

- Vị trí thu mẫu: Công thoát nước thải sau bể tự hoại.
- Thông số quan trắc: pH, TSS, TDS, BOD₅, Amoni tính theo N, N-NO₃⁻, P-PO₄³⁻, Sunfua (H₂S), Dầu mỡ ĐTV và Tổng Coliforms.
- Tần suất: 6 tháng/lần.

*** Quan trắc nước thải sản xuất**

- Vị trí thu mẫu: Công thoát nước thải sau bể lắng 2.
- Thông số quan trắc: pH, Chất rắn lơ lửng, COD, BOD₅, Amoni (tính theo N), Chì, Cadimi, Sắt, Tổng dầu mỡ khoáng và Coliform.
- Tần suất: 6 tháng/lần.

*** Quan trắc chất thải nguy hại**

- + Vị trí: 01 điểm tại khu vực lưu giữ (kho chứa) chất thải nguy hại.
- + Tần suất: 06 tháng/lần.
- + Thông số giám sát: Giám sát tổng lượng CTNH phát sinh; Lịch thu gom, công tác lưu giữ, xử lý CTNH; Số lượng của các thùng chứa CTNH. Hợp đồng với đơn vị đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH.
- + Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Dự án đầu tư không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục chất thải.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm trung bình khoảng 5.000.000 đồng.

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty TNHH MTV Trung Liêm (Chủ dự án đầu tư) xin cam kết các nội dung sau:

- Những thông tin, số liệu nêu trong báo cáo là đúng sự thật, nếu có gì sau chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Cam kết cải tạo hệ thống thoát nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại và vận hành hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt cột B, QCVN 14:2008/TNMT. Tiến độ dự kiến hoàn thành: Tháng 12/2023.

- Cam kết xây dựng hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải sản xuất, đảm bảo nước thải sản xuất đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi tái sử dụng. Tiến độ dự kiến hoàn thành: Tháng 12/2023.

- Cam kết thu gom, phân loại và hợp đồng với đơn vị đủ chức năng xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại, đảm bảo tuân thủ các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Tiến độ dự kiến hoàn thành: Tháng 12/2023.

- Cam kết thực hiện giám sát môi trường định kỳ theo nội dung đã trình bày trong báo cáo, định kỳ lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi về UBND huyện Cao Lãnh để quản lý 01 lần/năm theo đúng quy định hiện hành.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
2. Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh
3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
4. Kết quả phân tích môi trường của dự án
5. Bản vẽ mặt bằng tổng thể.
6. Bản vẽ mặt bằng thoát nước mưa.
7. Bản vẽ phòng cháy chữa cháy.
8. Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.